BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRẦN THỊ CẨM HẢI

NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC ỨNG DỤNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Chuyên ngành : QUẢN TRỊ KINH DOANH

Mã số : 60.34.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Đà Nẵng – Năm 2011

Chương trình được hoàn thành tại

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học : TS. LÊ VĂN HUY

Phản biện 1 : TS. Đường Thị Liên Hà

Phản biện 2 : TS. Nguyễn Đình Huỳnh

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Quản trị Kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 16 tháng 01 năm 2012

Có thể tìm hiểu luận văn tại :

- Trung tâm Thông tin – Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài

Trong nền kinh tế toàn cầu, thương mại điện tử (TMĐT) đã trở thành yếu tố cần thiết của chiến lược kinh doanh và là chất xúc tác mạnh mẽ cho sự phát triển kinh tế. TMĐT không chỉ mở ra những cơ hội kinh doanh mới, những sản phẩm, dịch vụ mới mà bản thân TMĐT thực sự là một phương thức kinh doanh mới - Phương thức kinh doanh điện tử. TMĐT ngày càng khẳng định được vai trò trong việc mang lại hiệu quả kinh doanh tốt hơn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), TMĐT cho phép các DNNVV cạnh tranh với các doanh nghiệp lớn.

Trong điều kiện phát triển và hội nhập nền kinh tế của đất nước, để xây dựng Đà Nẵng trở thành thành phố động lực của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, chính quyền thành phố đã không ngừng tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi, ban hành những chính sách ưu đãi mang tính đột phá để khuyến khích, hỗ trợ các DNNVV phát triển, đặc biệt là trong lĩnh vực TMĐT.

Mặc dù trong những năm qua, TMĐT được ứng dụng rộng rãi trong các DNNVV trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Song, các DNNVV luôn đứng trước những khó khăn về nguồn vốn, nguồn nhân lực, cơ sở pháp lý để triển khai TMĐT. Những hiểu biết hạn chế về lợi ích của TMĐT cũng như tâm lý e ngại, chưa chủ động trong việc thay đổi hướng kinh doanh ... đã phần nào cản trở đến việc ứng dụng TMĐT trong các DNNNV. Vì vậy, ***nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc ứng dụng TMĐT trong các DNNVV trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*** là thật sự cần thiết, giúp các DNNVV có những quyết định phù hợp để ứng dụng TMĐT. Đồng thời, giúp cho các nhà

quản lý có những giải pháp tích cực nhằm hỗ trợ cho các DNNVV ứng dụng và phát triển TMĐT một cách hiệu quả hơn.

2. Vấn đề nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu *"Các yếu tố ảnh hưởng đến việc ứng dụng thương mại điện tử trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Đà Nẵng"*.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu nhằm hướng đến 2 mục tiêu cơ bản là:

(1) Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ứng dụng TMĐT trong các DNNVV trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

(2) Đề xuất các giải pháp góp phần đẩy mạnh ứng dụng TMĐT trong các DNNVV trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu là các DNNVV đang ứng dụng TMĐT trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

- Phạm vi nghiên cứu là các yếu tố ảnh hưởng đến việc ứng dụng TMĐT trong các DNNVV.

5. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài áp dụng cả nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính gồm thu thập tài liệu nghiên cứu về hoạt động TMĐT trong các DNNVV để hình thành bảng câu hỏi khảo sát. Nghiên cứu định lượng phân tích dữ liệu điều tra 287 Phiếu khảo sát với 57 biến cùng các dữ liệu về nhân khẩu học như giới tính, tuổi tác, nghề nghiệp… và kiểm định mô hình nghiên cứu. Thang đo các yếu tố ảnh hưởng được kiểm định bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy đa biến thông qua phần mềm xử lý số liệu thống kê SPSS.

6. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài

- Kết quả nghiên cứu của đề tài góp phần giúp các DNNVV nhận thức được tầm quan trọng và lợi ích của ứng dụng TMĐT trong chiến lược phát triển của doanh nghiệp.

- Các yếu tố ảnh hưởng đến ứng dụng TMĐT được tìm thấy qua nghiên cứu này sẽ giúp các nhà quản lý DNNVV tham khảo để hoạch định chiến lược phát triển TMĐT. Các đề xuất giúp các cơ quan quản lý nhà nước tham khảo để xây dựng chính sách phù hợp thực tế; tạo môi trường pháp lý an toàn, hỗ trợ cho DNNVV ứng dụng và phát triển TMĐT trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

7. Cấu trúc của đề tài

Ngoài phần Mở đầu, luận văn gồm 5 chương, với cấu trúc như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn nghiên cứu về TMĐT

Chương 2: Tổng quan các yếu tố ảnh hưởng đến ứng dụng TMĐT trong các DNNVV tại Đà Nẵng

Chương 3: Thiết kế nghiên cứu

Chương 4: Kết quả nghiên cứu

Chương 5: Kết luận và kiến nghị

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN NGHIÊN CỨU VỀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

1.1. Khái quát về thương mại điện tử

1.1.1. Sự hình thành và phát triển của thương mại điện tử : Năm 1985, mạng NSFNET được kết nối với hệ thống máy tính cao tốc xuyên quốc gia, dẫn tới sự bùng nổ sử dụng Internet. Đây cũng là mốc đánh dấu sự ra đời của TMĐT hiện đại.

1.1.2. Khái niệm về thương mại điện tử : TMĐT là quy trình mua, bán, chuyển giao hoặc trao đổi sản phẩm, dịch vụ và/hoặc thông tin thông qua mạng máy tính, bao gồm Internet.

1.1.3. Đặc trưng cơ bản của TMĐT : Các bên tiến hành giao dịch TMĐT không tiếp xúc trực tiếp với nhau; TMĐT được thực hiện trong một thị trường thống nhất toàn cầu; Mọi hoạt động giao dịch TMĐT có ít nhất ba chủ thể tham gia; Mạng lưới thông tin trong TMĐT chính là thị trường.

1.1.4. Các cấp độ phát triển của TMĐT : Có 6 cấp độ ứng dụng và phát triển TMĐT. Ngoài ra, TMĐT cũng có thể được chia thành 3 cấp độ phát triển khác nhau.

1.1.5. Các mô hình thương mại điện tử : Các mô hình giao dịch giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp (B2B); doanh nghiệp với cơ quan nhà nước (B2G); doanh nghiệp với người tiêu dùng (B2C)…

1.1.6. Các hình thức hoạt động chủ yếu của TMĐT : Thư điện tử (e-mail), Thanh toán điện tử (TTĐT), Trao đổi dữ liệu điện tử (EDI), Truyền dung liệu, Mua bán hàng hóa hữu hình.

1.1.7. Lợi ích và hạn chế của thương mại điện tử : TMĐT mang lại là mở rộng phạm vi giao dịch và tiếp cận toàn cầu; giảm chi phí; cải thiện quan hệ với khách hàng; tăng doanh; tạo lợi thế canh tranh cho DN…Những hạn chế về kỹ thuật và phi kỹ thuật đó là sự thiếu an toàn của hệ thống và cơ sở kỹ thuật của các giao tiếp cần thiết; về an toàn và bảo mật; các vấn đề pháp lý trong TMĐT…

1.1.8. Các yếu tố cần xem xét khi ứng dụng và phát triển TMĐT : Nhận thức về TMĐT; nhân lực cho TMĐT; hạ tầng cơ sở CNTT và truyền thông; hạ tầng pháp lý; hệ thống thanh toán điện tử, an ninh và an toàn trong TMĐT.

1.1.9. Ứng dụng của thương mại điện tử : Lĩnh vực thương mại hàng hóa, dịch vụ; Tài chính, ngân hàng; Xuất bản điện tử; Đào tạo trên mạng; Chính phủ điện tử; Các ứng dụng khác như Quảng cáo trực tuyến, quảng cáo qua thư điện tử, nghiên cứu thị trường trực tuyến.

1.2. Một số nghiên cứu trên thế giới về các yếu tố ảnh hưởng đến hội nhập TMĐT

Nghiên cứu của một số tác giả trên thế giới về TMĐT đã xây dựng và phát triển mô hình trên cơ sở nhóm gộp các yếu tố thành nhóm yếu tố về kỹ thuật, nhóm yếu tố về tổ chức và nhóm yếu tố về môi trường. Những yếu tố này được kiểm nghiệm và khẳng định có mối quan hệ tác động đến hội nhập TMĐT trong các DNNVV. Và thành công trong việc ứng dụng, phát triển TMĐT tại các DNNVV thường liên quan tới: (1) Vai trò của lãnh đạo DN: Lãnh đạo càng nhận thức và ủng hộ tích cực thì quá trình ứng dụng TMĐT của DN càng thuận lợi. (2) Vai trò của ngành như nguồn thông tin, cơ sở hạ tầng, áp lực của nhà cung cấp và người mua càng cao thì càng thúc đẩy DN ứng dụng TMĐT. (3) Nguồn lực bên trong DN như năng lực tài chính, kỹ thuật, nhân lực là những nhân tố chính, tạo điều kiện ứng dụng TMĐT.

CHƯƠNG 2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ỨNG DỤNG TMĐT TRONG DNNVV TẠI ĐÀ NẴNG

2.1. Tình hình ứng dụng TMĐT của các DNNVV tại thành phố Đà Nẵng

2.1.1. Đặc điểm của các DNNVV trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Tính đến tháng 12/2009, trên địa bàn thành phố có 11.927 DN

đăng ký kinh doanh; trong đó có 11.746 DN dân doanh; 07 DN nhà nước địa phương; 174 DN FDI. Tổng vốn đăng ký là 29.574,6 tỷ đồng, bình quân 2,479 tỷ đồng/DN (trừ DN FDI).

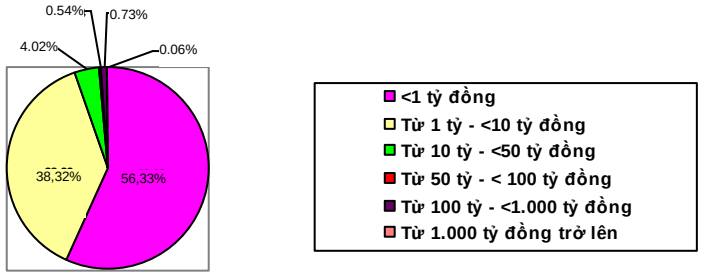

Biểu đồ 1. Phân bố vốn doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

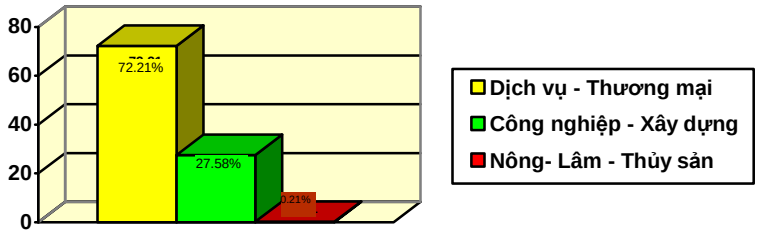

Biểu đồ 2. Phân bố lĩnh vực hoạt động của DN trên địa bàn TPĐN

Các chỉ tiêu doanh thu thuần, lợi nhuận trước thuế, các khoản nộp ngân sách nhà nước của DNNVV cho thấy trong năm 2009, DNNVV đóng góp đến 53,43% GDP của thành phố.

2.1.2. Khái quát tình hình ứng dụng TMĐT trong các DNVVN tại Việt Nam

Theo Bộ Công Thương, DNNVV đã đánh giá cao lợi ích của TMĐT và tích cực triển khai ứng dụng TMĐT. 100% DNNVV đã

trang bị máy tính, 98% có kết nối internet, 85% đã chấp nhận đơn đặt hàng qua TMĐT. Trung bình mỗi DN có 17,8 máy tính. 89% DN kết nối bằng băng thông rộng ADSL. 80% DNNVV sử dụng email cho mục đích kinh doanh. Việc bố trí cán bộ chuyên trách về TMĐT trong các DNNVV chiếm tỷ lệ thấp, chỉ 18% DNNVV có nhân lực chuyên trách TMĐT. Mức độ tham gia sàn giao dịch TMĐT trong các doanh nghiệp còn thấp 14%.

2.1.3. Thực trạng ứng dụng TMĐT trong các DNNVV tại thành phố Đà Nẵng

2.1.3.1. Về cơ sở hạ tầng CNTT : Bình quân mỗi DN có 12,5 máy tính. 47% doanh nghiệp có mạng nội bộ và 74% doanh nghiệp có kết nối internet.

2.1.3.2. Về nhận thức của lãnh đạo doanh nghiệp : Nhận thức về hiệu quả của ứng dụng CNTT vẫn chưa rõ, nhất là ở các DNTN.

2.1.3.3. Về ứng dụng phần mềm trong quản lý doanh nghiệp: Các phần mềm ứng dụng quản lý kế toán, quản lý tài liệu, quản lý khách hàng, nhân sự, tiền lương... được ứng dụng rộng rãi. Một số DN đã dành trên 5% tổng chi phí hoạt động đầu tư cho TMĐT.

2.1.3.4. Về ứng dụng CNTT, TMĐT trong doanh nghiệp: 86,5% DNNVV ứng dụng CNTT phục vụ công tác văn phòng, số DN có trang web là 40%, 13% tập trung cho TMĐT.

2.1.3.5. Nguồn nhân lực CNTT và TMĐT cho doanh nghiệp: Toàn thành phố có khoảng 9.000 người làm việc trong lĩnh vực CNTT, 25 trường Đại học, Cao đẳng và Trung cấp có đào tạo nghề CNTT.

2.1.3.6. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng CNTT và phát triển TMĐT: Thành phố đã ban hành một số văn bản chỉ đạo

ứng dụng CNTT và phát triển TMĐT như Quyết định số 6918/QĐ-UBND phê duyệt Kế hoạch phát triển TMĐT thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2009-2010; Quyết định số 8087/QĐ-UBND phê duyệt Kế hoạch phát triển TMĐT thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2011-2015…v.v

2.1.3.7. Kết quả ứng dụng TMĐT của DNNVV

Việc ứng dụng TMĐT trong các DNNVV tại thành phố Đà Nẵng đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ. Thành phố đã chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ TMĐT. Các hoạt động đào tạo, tư vấn, tuyên truyền, hội thảo về TMĐT… đã được đẩy mạnh. Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại nhất định. Nhận thức của lãnh đạo DN về hiệu quả kinh doanh TMĐT còn hạn chế mặc dù số kết nối internet khá cao. Các DN chưa định hướng các ứng dụng theo hướng TMĐT. Đội ngũ chuyên viên CNTT trình độ cao còn rất mỏng. Ứng dụng TMĐT trong các DNNVV tại Đà Nẵng chỉ mới dừng lại ở cấp độ 1, 2 và hiệu quả về việc áp dụng TMĐT trong kinh doanh của DN chưa cao.

2.2. Đề xuất mô hình nghiên cứu

2.2.1. Mô hình nghiên cứu tham khảo là Mô hình về hội nhập TMĐT trong các DNNVV tại Việt Nam (Lê Văn Huy, 2008).

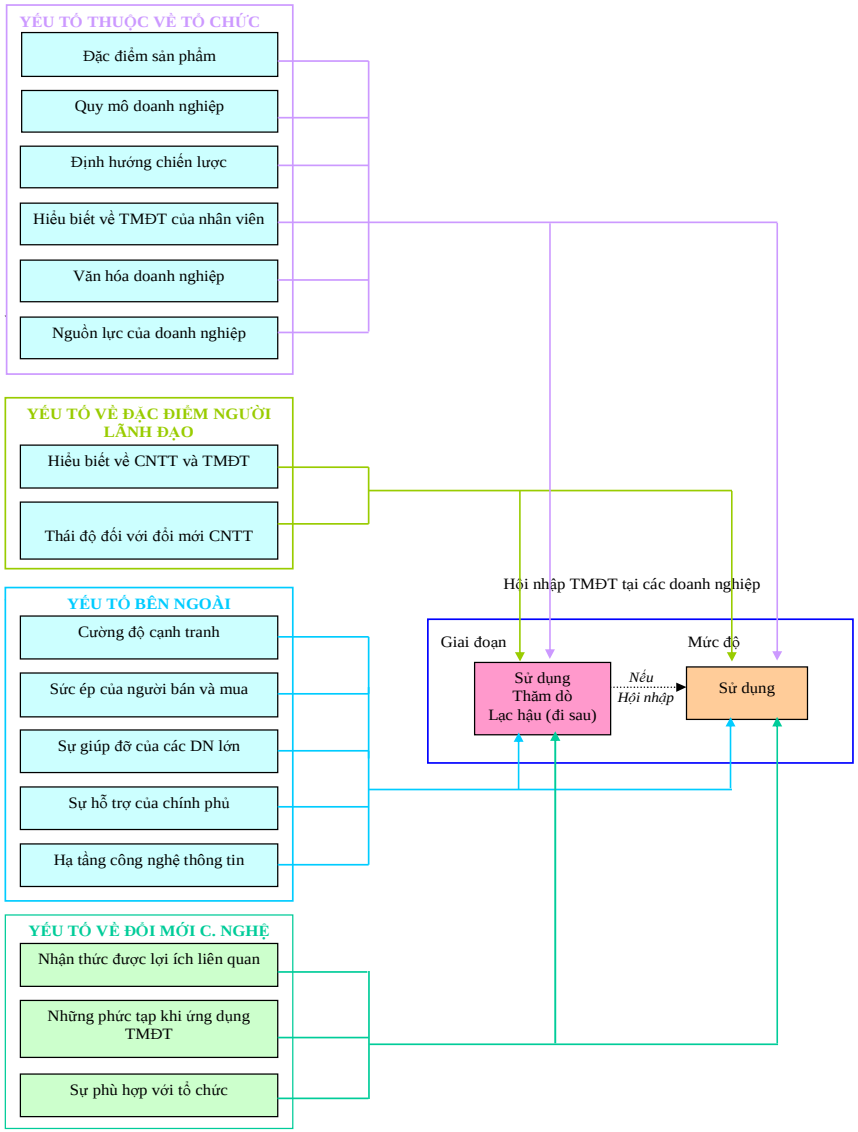

Hình 2.1. Mô hình nghiên cứu hội nhập TMĐT trong các DNNVV tại Việt Nam (Lê Văn Huy, 2008)

2.2.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất :

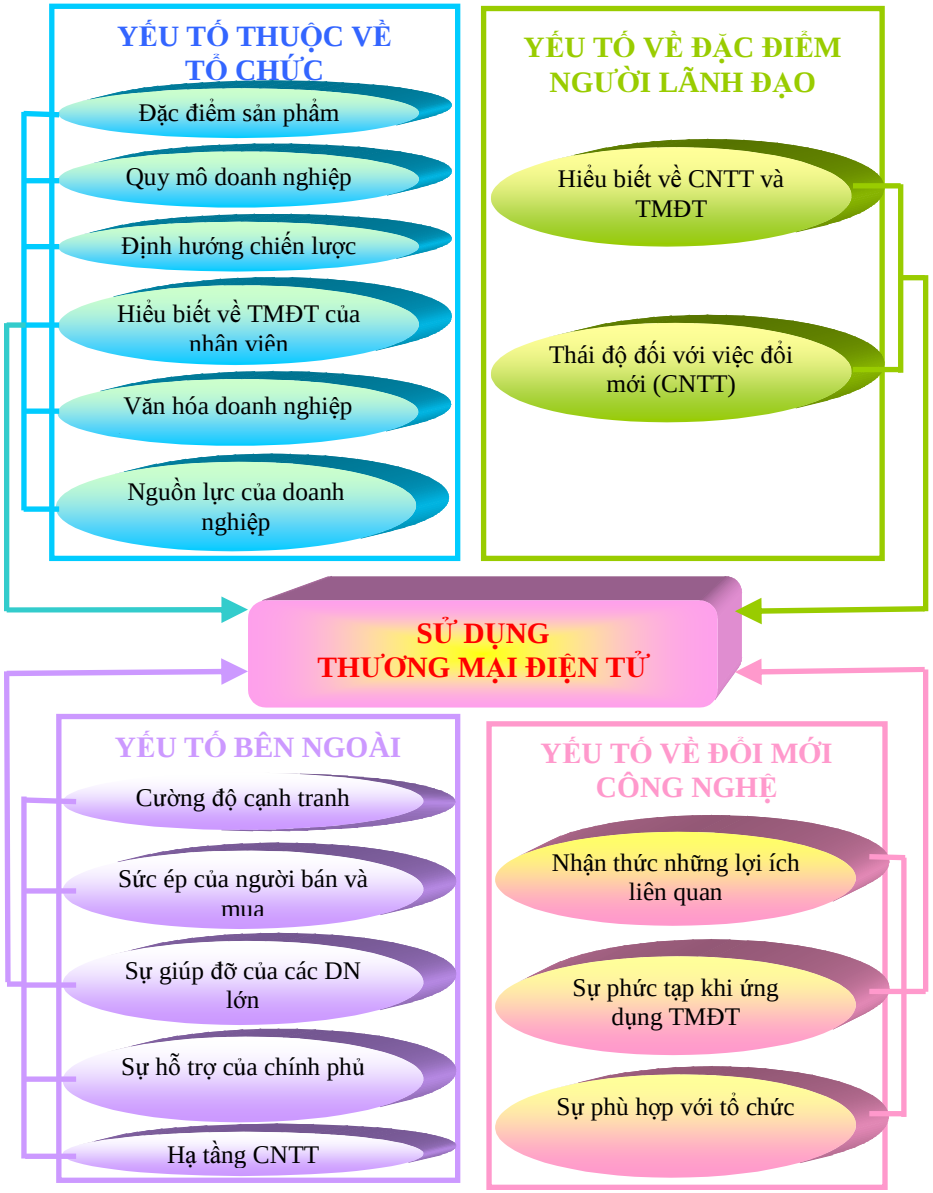

Hình 2.2. Mô hình đề xuất nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ứng dụng TMĐT trong các DNNVV trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Đề tài chỉ đi sâu vào phân tích ảnh hưởng của các yếu tố đến ứng dụng TMĐT ở các DNNVV trên địa bàn thành phố Đà Nẵng mà không đi sâu vào phân tích các giai đoạn hội nhập TMĐT.

2.3. Các giả thuyết nghiên cứu

Các giả thuyết nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới ứng dụng TMĐT trong các DNNVV trên địa bàn thành phố Đà Nẵng có thể được chia thành 4 nhóm giả thuyết : các yếu tố thuộc về tổ chức; các yếu tố thuộc về đặc điểm của người lãnh đạo; các yếu tố bên ngoài và các yếu tố về đổi mới công nghệ.

CHƯƠNG 3. THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

3.1. Quy trình nghiên cứu

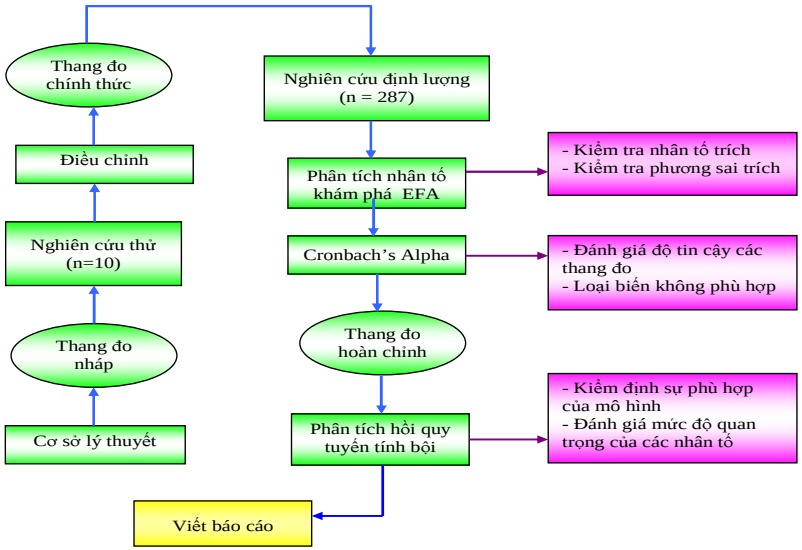

Hình 3.1. Quy trình nghiên cứu

3.2. Công cụ đo lường

Thang đo được xây dựng cụ thể qua bảng câu hỏi khảo sát.

Bảng câu hỏi gồm 4 phần, với 73 câu hỏi. Phần A thu thập thông tin về DN; Phần B thu thập thông tin liên quan đến ứng dụng TMĐT tại DNNVV; Phần C thu thập các yếu tố ảnh hưởng đến ứng dụng TMĐT trong các DNNVV; Phần D gồm những thông tin về nhân khẩu học.

3.3. Phương pháp thu thập thông tin và quy trình chọn mẫu

3.3.1. Phương pháp thu thập thông tin : Dữ liệu được thu thập thông qua điều tra các DNNVV trên địa bàn thành phố Đà Nẵng với kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp và qua email.

3.3.2. Quy mô mẫu : Với cỡ mẫu nhỏ nhất phải là 139 mẫu.

3.3.3. Phương pháp chọn mẫu : Mẫu nghiên cứu dựa vào tỷ lệ phân bố các loại hình DNNVV trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

3.4. Kiểm định thử bảng câu hỏi

Việc thử nghiệm bảng câu hỏi được tiến hành chọn mẫu thuận tiện với 10 bảng câu hỏi được phát cho đại diện DNNVV.

3.5. Phương pháp xử lý dữ liệu

Sử dụng phần mềm phân tích thống kê SPSS 16.0 để xác định tần suất, phân tích nhân tố khám phá EFA, kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Crobach's Alpha và phân tích hồi quy đa biến.

CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

4.1.1. Đặc điểm của nhóm trả lời phiếu khảo sát

Bảng 4.1. Đặc điểm người trả lời phiếu khảo sát (n= 287)

Nhân tố đo	Đặc điểm	%	Số mẫu
Giới tính	Nam	52,6	151
	Nữ	47,4	136
Trình độ học vấn	Tiến sĩ	0	0
	Thạc sĩ	7,0	20

	Đại học	81,5	234
	Cao đẳng, trung học	11,5	33
Lĩnh vực chuyên môn	QTKD/ Marketing	36,6	105
	Tài chính, kế toán	33,8	97
	Sản xuất	4,5	13
	Tin học	11,1	32
	Khác	13,9	40
Chức vụ người được phỏng vấn	Chủ tịch (HĐQT)	0,7	2
	Giám đốc	14,6	42
	Trưởng phòng	20,2	58
	Chuyên viên	47,0	135
	Khác	17,4	50

4.1.2. Đặc điểm của mẫu nghiên cứu

4.1.2.1. Tỷ lệ bảng câu hỏi thu về hợp lệ

Tổng số phiếu khảo sát được phát ra là 350 phiếu. Số phiếu khảo sát hợp lệ là 287 phiếu, chiếm tỷ lệ 82%, số phiếu không hợp lệ do điền thiếu thông tin, dữ liệu không chuẩn được loại bỏ là 63 phiếu.

4.1.2.2. Phân bố DNNVV theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh

Bảng 4.2. Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính của DNNVV

Lĩnh vực hoạt động	Tần suất	Phần trăm (%)	Phần trăm tích lũy (%)
Thương mại và dịch vụ	169	58,9	58,9
Công nghiệp và xây dựng	67	23,3	82,2
Nông, lâm, thủy sản	16	5,6	87,9
Khác	35	12,2	100,0
Tổng	287	100,0	

4.1.2.3. Phân bố DNNVV theo loại hình và QMDN

Bảng 4.3. Phân bố số lượng lao động trong các loại hình DNNVV

Loại hình doanh nghiệp	Số lượng lao động trong doanh nghiệp							
	Dưới 10		Từ trên 10 đến 50		Từ trên 50 đến 200		Từ trên 200 đến 300	
	Số lượng	Phần trăm (%)	Số lượng	Phần trăm (%)	Số lượng	Phần trăm (%)	Số lượng	Phần trăm (%)
DNTN	16	22,5	15	11,4	9	16,1	2	7,1
Công ty TNHH	47	66,2	68	51,5	26	46,4	5	17,9
Công ty Cổ phần	4	5,6	20	15,2	11	29,6	16	57,1
Công ty hợp danh	0	0	0	0	0	0	0	0
Khác	4	5,6	29	22,0	10	17,9	5	17,9
Tổng	71	100	132	100	56	100	28	100

4.1.2.4. Hình thức kết nối internet : Các DNNVV tham gia khảo sát đều được trang bị máy vi tính và có kết nối internet.

4.1.2.5.Ứng dụng TMĐT phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh : 79,8% DNNVV đã xây dựng website để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại đơn vị.

4.2. Mối quan hệ giữa lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và số lượng lao động trong DN với việc xây dựng website ứng dụng TMĐT

4.2.1. Mối quan hệ giữa lĩnh vực sản xuất kinh doanh với việc ứng dụng website TMĐT

Bảng 4.4. Mối quan hệ giữa lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính với Doanh nghiệp xây dựng website

Lĩnh vực kinh doanh		DN xây dựng website		Tổng
		Có	Không	
Thương mại và dịch vụ	Số lượng	121	48	169
	%	42,2	16,7	58,9
Công nghiệp và xây dựng	Số lượng	58	9	67
	%	20,2	3,1	23,3
Nông, lâm, thủy sản	Số lượng	15	1	16
	%	5,2	0,3	5,6
Khác	Số lượng	35	0	35
	%	12,2	0	12,2
Tổng	Số lượng	229	58	287
	%	79,8	20,2	100

4.2.2. Mối quan hệ giữa số lao động trong doanh nghiệp với việc xây dựng website

Số lượng lao động trong DN thể hiện quy mô của DN. Qua kiểm định Chi bình phương với giá trị bằng 28,767, Sig. = 0,000 < 0,05 cho thấy quy mô doanh nghiệp có mối quan hệ với ứng dụng TMĐT thể hiện qua việc xây dựng website.

4.3. Phân tích đánh giá thang đo và hiệu chỉnh mô hình nghiên cứu

4.3.1. Phân tích nhân tố khám phá

4.3.1.1. Phân tích nhân tố khám phá các thang đo thuộc các yếu tố ảnh hưởng đến ứng dụng TMĐT

Thực hiện phân tích EFA cho tổng thể 48 biến của các thang đo thuộc các yếu tố ảnh hưởng đến ứng dụng TMĐT. Sau 3 lần phân tích nhân tố khám phá EFA cho thấy 66,516% biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi 10 nhân tố mới tương ứng 44 biến khác nhau, các

thang đo được rút ra và được chấp nhận. Điểm dừng khi trích các yếu tố tại nhân tố thứ 10 (sau nhóm gộp) với eigenvalue = 1,048.

4.3.1.2 Phân tích nhân tố khám phá thang đo Ứng dụng TMĐT

Thực hiện phân tích EFA cho tổng thể 9 biến của các thang đo ứng dụng TMĐT, với hệ số KMO = 0,808, Sig = 0,000 << 0,05, các biến quan sát có tương quan với nhau xét trên phạm vi tổng thể.

4.3.2. Kiểm định độ tin cậy của các thang đo

4.3.2.1. Kiểm định độ tin cậy các thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến ứng dụng TMĐT

Kiểm định độ tin cậy của thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến ứng dụng TMĐT bằng hệ số Cronbach's Alpha cho thấy tất cả các hệ số Cronbach's Alpha của các nhân tố đều tương đối cao từ 0,7 trở lên và có tương quan chặt chẽ. 10 yếu tố ảnh hưởng đến ứng dụng TMĐT trên đều đảm bảo điều kiện để đưa vào phân tích hồi quy đa biến.

4.3.2.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo Ứng dụng TMĐT

Hệ số Cronbach's Alpha đạt giá trị 0,862, đảm bảo điều kiện để đưa vào phân tích hồi quy đa biến.

4.3.3. Hiệu chỉnh mô hình nghiên cứu

4.3.3.1. Mô hình hiệu chỉnh

So với mô hình đề xuất nghiên cứu được đưa ra trong Chương 2, mô hình điều chỉnh giảm còn 10 yếu tố với 44 biến quan sát thuộc thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến ứng dụng TMĐT đóng vai trò là các biến độc lập trong phân tích hồi quy ở bước tiếp theo và yếu tố Ứng dụng TMĐT đóng vai trò là biến phụ thuộc. Ngoài ra, 2 biến định tính đại diện cho hai yếu tố Đặc điểm sản phẩm (ĐĐSP) và

Quy mô doanh nghiệp (QMDN) sẽ được mã hóa thành 2 biến định lượng là để phân tích hồi quy đa biến.

Hình 4.1 Mô hình hiệu chỉnh

4.3.3.2. Các giả thuyết được hiệu chỉnh theo mô hình mới

4.4. Kiểm định mô hình hồi quy và kết quả nghiên cứu

4.4.1. Phân tích hồi quy đa biến

4.4.1.1. Thống kê mô tả các biến hồi quy

Bảng 4.6. Thống kê mô tả các biến hồi quy

Yếu tố	Viết tắt	Trung bình
Ứng dụng TMĐT	UDTMĐT	3,1400
Yêu tô thuộc vê tô chức	YTTC	3,3726
Đặc điểm sản phẩm	ĐĐSP	1,3806
Quy mô doanh nghiệp	QMDN	1,1209
Hiêu biết về CNTT và TMĐT của lãnh đạo	HBLD	3,4049
Thái độ đối với việc đổi mới CNTT của lãnh đạo	TDLD	3,4305
Cường độ cạnh tranh	CDCT	2,8972
Sức ép bên ngoài và giúp đỡ của các DN lớn	SEBM	2,7021
Sự hỗ trợ của Chính phủ	HTCP	2,8444
Hạ tầng công nghệ thông tin	HTCN	3,4228
Nhận thức những lợi ích liên quan	LILQ	3,5136
Sự phức tạp khi ứng dụng TMĐT	SPTA	2,7902
Sự phù hợp với tô chức	SPHT	2,9431

4.4.1.2. Đánh giá độ phù hợp của mô hình hồi quy

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy 51,2% sự biến thiên của yếu tố ứng dụng TMĐT được giải thích bởi 12 yếu tố trên.

4.4.1.3. Kiểm định độ phù hợp của mô hình

Phương trình hồi quy rút ra là:

UDTMDT = 0,604 + 0,168 x YTTC – 0,106 x ĐĐSP + 0,085 x QMDN + 0,141 x HBLD + 0,107 x TDLD + 0,156 x CDCT + 0,240 x SEBM + 0,171 x HTCP + 0,128 x HTCN + 0,117 x LILQ – 0,143 x SPTA

Và giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5, H6, H7, H8, H9, H10, H11 được chấp nhận .

4.4.2. Kết quả nghiên cứu

4.4.2.1. Mô hình hoàn chỉnh

4.4.2.2 Kiểm định giả thuyết

Giả thuyết H1: Yếu tố thuộc về tổ chức có tương quan với ứng dụng TMĐT trong các DNNVV trên địa bàn TP Đà Nẵng.

Giả thuyết H2: Đặc điểm sản phẩm của DN có tương quan đến ứng dụng TMĐT trong các DNNVV trên địa bàn TP Đà Nẵng.

Giả thuyết H3: Quy mô doanh nghiệp có tương quan đến ứng dụng TMĐT trong các DNNVV trên địa bàn TP Đà Nẵng.

Giả thuyết H4: Hiểu biết về CNTT và TMĐT của lãnh đạo có tương quan đến ứng dụng TMĐT trong các DNNVV trên địa bàn TP Đà Nẵng.

Giả thuyết H5: Thái độ của người quản lý đối với việc đổi mới CNTT có tương quan đến ứng dụng TMĐT trong các DNNVV trên địa bàn TP Đà Nẵng.

Giả thuyết H6: Cường độ cạnh tranh có tương quan đến ứng dụng TMĐT trong các DNNVV trên địa bàn TP Đà Nẵng.

Giả thuyết H7: Sức ép bên ngoài và giúp đỡ của các doanh nghiệp lớn có tương quan đến ứng dụng TMĐT trong các DNNVV trên địa bàn TP Đà Nẵng.

Giả thuyết H8: Sự hỗ trợ của chính phủ có tương quan đến ứng dụng TMĐT trong các DNNVV trên địa bàn TP Đà Nẵng.

Giả thuyết H9: Hạ tầng công nghệ thông tin có tương quan đến ứng dụng TMĐT trong DNNVV trên địa bàn TP Đà Nẵng.

Giả thuyết H10: Nhận thức lợi ích liên quan có tương quan đến ứng dụng TMĐT trong DNNVV trên địa bàn TP Đà Nẵng.

Giả thuyết H11: Sự phức tạp khi ứng dụng TMĐT có tương quan đến ứng dụng TMĐT trong DNNVV trên địa bàn TP Đà Nẵng.

Giả thuyết H12: Sự phù hợp với tổ chức không tương quan đến ứng dụng TMĐT trong DNNVV trên địa bàn TP Đà Nẵng.

CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Việc hình thành mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ứng dụng TMĐT trong các DNNVV trên địa bàn thành phố Đà Nẵng có vai trò hết sức quan trọng và cần thiết nhằm đưa ra được các giải pháp xác thực giúp cho các DNNVV có những quyết định phù

hợp để ứng dụng TMĐT nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, đồng thời giúp cho các cơ quan quản lý nhà nước có những giải pháp tích cực để hỗ trợ các DNNVV trên địa bàn thành phố ứng dụng TMĐT.

Với kết quả phân tích trên, rõ ràng việc ứng dụng TMĐT trong các DNNVV trên địa bàn thành phố Đà Nẵng chịu tác động bởi nhiều yếu tố, đó là : Yếu tố thuộc về tổ chức; Đặc điểm sản phẩm; Quy mô doanh nghiệp; Hiểu biết về CNTT và TMĐT của lãnh đạo; Thái độ của người quản lý đối với việc đổi mới CNTT; Cường độ cạnh tranh; Sức ép bên ngoài và giúp đỡ của các doanh nghiệp lớn; Sự hỗ trợ của Chính phủ; Hạ tầng công nghệ thông tin; Nhận thức lợi ích liên quan; Sự phức tạp khi ứng dụng TMĐT.

Trong những yếu tố đó, ngoài sức ép bên ngoài, cường độ cạnh tranh đòi hỏi mỗi DNNVV cần tăng cường phát huy và hoàn thiện hơn nữa cơ cấu tổ chức, xây dựng định hướng chiến lược phát triển TMĐT rõ ràng, nâng cao sự hiểu biết về TMĐT trong đơn vị … thì sự hỗ trợ của chính quyền thành phố, các cơ quan quản lý nhà nước trong việc đảm bảo cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, cơ chế pháp lý, chính sách khuyến khích là điều cực kỳ quan trọng góp phần thúc đẩy việc ứng dụng và phát triển TMĐT trong các DNNVV trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

5.2. Kiến nghị các giải pháp thúc đẩy ứng dụng TMĐT trong các DNNVV tại thành phố Đà Nẵng

5.2.1 Đối với các cơ quan quản lý nhà nước

5.2.1.1 Đầu tư phát triển hạ tầng công nghệ thông tin

- Hoàn thiện hạ tầng viễn thông, tạo tiền đề để phát triển internet băng rộng. Tích cực xã hội hóa đầu tư cho công nghệ thông tin và truyền thông, tăng cường chất lượng các dịch vụ viễn thông.

- Hỗ trợ cung cấp cơ sở hạ tầng TMĐT chuyên nghiệp cho các DNNVV. Xây dựng Trung tâm dịch vụ CNTT để cung cấp dịch vụ, các tiện ích, các giải pháp TMĐT và cả nguồn nhân lực cho các DNNVV.

5.2.1.2 Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến về TMĐT

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về TMĐT. Tổ chức các hội nghị, hội thảo, các khóa đào tạo, tập huấn về TMĐT.

- Xây dựng chuyên mục về TMĐT trên kênh truyền hình DRT để phổ biến những kiến thức về TMĐT. Xây dựng và triển khai các đề án đào tạo nguồn nhân lực về TMĐT;

5.2.1.3 Triển khai các hoạt động hỗ trợ DNNVV ứng dụng TMĐT

- Hỗ trợ các DNNVV ứng dụng và sử dụng các dịch vụ công trực tuyến. Hỗ trợ các DNNVV xây dựng website TMĐT.

- *C*ung cấp sự hỗ trợ kỹ thuật cho các DNNVV nhằm thúc đẩy TMĐT phát triển. Tổ chức những khóa đào, hội thảo về TMĐT, bảo mật và tính riêng tư nhằm hỗ trợ DNNVV. Tăng cường hợp tác quốc tế về TMĐT.

5.1.2.4 Tăng cường thực thi pháp luật

- Triển khai và phổ biến các quy định của pháp luật về TMĐT đến cả những người dân trên địa bàn thành phố. Đơn giản hóa thủ tục đăng ký kê khai hoạt động TMĐT để hỗ trợ cho các DNNVV.

- Xây dựng và đánh giá chất lượng các hệ thống các website TMĐT trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thông qua chuẩn ISO 9126.

- Hoàn thiện các thủ tục pháp lý, tạo môi trường pháp lý an toàn để bảo đảm an ninh mạng. Tăng cường các hoạt động quản lý nhà nước về TMĐT trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

5.1.2.5 Các giải pháp khác

- Tạo điều kiện hơn nữa về cơ sở hạ tầng và chi phí sử dụng để người dân tiếp cận với truyền thông internet tốt nhất.

- Thành phố cần khuyến khích các DNNVV đưa ra các chính sách rõ ràng về tính riêng tư trên trang web của DN.

5.2.2 Đối với các DNNVV

5.2.2.1 Hoàn thiện cơ cấu tổ chức; xây dựng, định hướng chiến lược phát triển của DN theo hướng TMĐT

- Xây dựng định hướng chiến lược phát triển TMĐT phù hợp với mục tiêu, giá trị hiện tại của DN theo hướng TMĐT. Thực hiện Marketing điện tử. Xây dựng mạng nội bộ (intranet) giúp cho việc quản lý thông tin nội bộ và thực hiện giao dịch TMĐT của DN.

- Chú trọng đến công tác đào tạo, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ CNTT và TMĐT, nâng cao hiểu biết nhận thức về CNTT, TMĐT cho cả nhân viên và lãnh đạo của DN;

5.2.2.2 Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng CNTT một cách đồng bộ. Thiết lập các website để giới thiệu thông tin, hỗ trợ marketing... Khuyến khích một vài DNNVV liên kết thành lập một trang web chung và xây dựng thương hiệu trên website đó.

- DN cần thiết phải đầu tư nâng cấp để việc ứng dụng TMĐT không chỉ dừng lại ở cấp độ 1,2 mà tăng lên các cấp độ cao hơn. Tăng cường tham gia các sàn giao dịch TMĐT trong nước, quốc tế.

- DNNVV cũng cần có những công cụ để đảm bảo an toàn mạng máy tính, triển khai thực hiện chữ ký số và chứng thực chữ ký số. Cập nhật các thông tin về an toàn dữ liệu, an toàn mạng, lập các hệ thống cơ chế an ninh cho hệ thống mạng của DN để hạn chế những rủi ro trong kinh doanh TMĐT.

5.2.2.3 Các giải pháp khác

- Các DNNVV trên địa bàn thành phố cần hợp tác, liên kết với các DN lớn để tranh thủ sự hỗ trợ, giúp đỡ của các DN đó.

- Các DN lớn cần được khuyến khích để chuyển giao công nghệ tới các DNNVV bằng cách đưa ra những khóa đào tạo miễn phí về ICT và TMĐT.

5.3. Hạn chế của đề tài

Hạn chế chính của đề tài nghiên cứu này là cỡ mẫu tương đối nhỏ chỉ ở mức 287 mẫu nên đề tài chỉ khái quát được phần nào các yếu tố ảnh hưởng đến ứng dụng TMĐT trong các DNNVV trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

5.4. Hướng nghiên cứu trong tương lai

Để nghiên cứu sâu hơn vấn đề này trong tương lai, cần tập trung nghiên cứu trong từng lĩnh vực cụ thể như thương mại, du lịch, dịch vụ, y tế, giáo dục… nhằm đưa ra giải pháp phù hợp cho từng lĩnh vực hoạt động của DN. Mở rộng phạm vi nghiên cứu với tất cả các loại hình DN trên địa bàn thành phố.

Trong hướng nghiên cứu tiếp theo đề tài có thể sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM).

Tóm lại, những giải pháp đặt ra đối với các nhà quản lý DNNVV là cơ sở cho việc định hướng kinh doanh về TMĐT một cách rõ ràng hơn, giúp các DNNVV có những quyết định phù hợp để ứng dụng TMĐT trong đơn vị, đồng thời giúp cho các nhà quản lý có những giải pháp tích cực, những chính sách nhằm hỗ trợ cho các DNNVV ứng dụng và phát triển TMĐT trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Những hạn chế và hướng nghiên cứu tương lai được đề xuất sẽ là điều kiện để hoàn thiện hơn mô hình trong thực tế.